

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-PT
Ngày 01 tháng 9 năm 2021
“V/v tranh chấp chia tài sản và thay đổi
người trực tiếp nuôi con sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Anh Cường.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Bích Ngọc

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Nguyễn Thị Việt
Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2021/TLPT- HNGĐ ngày 21 tháng 7
năm 201 về việc “tranh chấp chia tài sản chung và thay đổi người trực tiếp nuôi
con sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 21
tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2021/QĐ - PT ngày 05
tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1983 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn L1, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn G, sinh năm 1956 (Có mặt);

- Bà Trần Thị X, sinh năm 1953 (Vắng mặt);

- Chị Lê Thị V1, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

- Ông Trần Văn Z, sinh năm 1958 (Vắng mặt);

- Bà Trần Thị U, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Trần Đức Q, sinh năm 1954 (Vắng mặt);
- Anh Trần Đức D, sinh năm 1985 (Vắng mặt);
- Chị Trần Thị H, sinh năm 1987 (Vắng mặt);
- Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Cùng trú tại: Thôn B, xã Đ1, huyện K, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Trần Văn W, sinh năm 1968 (Vắng mặt);
- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

Cùng trú tại: Thôn Đ2, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo: Anh Trần Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 10 năm 2020 và quá trình giải quyết nguyên đơn anh Trần Văn C trình bày:

Anh kết hôn với chị Trần Thị T năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến ngày 27/9/2019 đã ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 54/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Trần Văn C. Giao hai con chung là cháu Trần Ngọc P, sinh ngày 30/7/2006 và cháu Trần Minh M, sinh ngày 16/3/2013 cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/tháng/02 cháu (mỗi cháu là 1.000.000đồng/tháng) kể từ tháng 9/2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Sau khi ly hôn, anh Trần Văn C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau đó, đến đầu năm 2020 chị Trần Thị T đi lấy chồng, hiện nay hai con chung và vợ chồng chị T đều sinh sống ở xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Nay anh làm đơn xin được nuôi cháu Trần Minh M, sinh ngày 16/3/2013 vì thấy rằng chị T làm nhân viên thư viện của trường Tiểu học S, thu nhập thấp không đảm bảo cho cuộc sống của cả hai con, không quan tâm chăm sóc, bỏ bê các con, có hôm đi đến 22 giờ đêm mới về. Anh hiện là giáo viên Trường Tiểu học O, huyện K, thu nhập mỗi tháng 7.500.000đồng.

Ngoài ra anh đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của anh và chị T gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 566.000.000đồng, 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 21.000.000đồng, 01 sân lát gạch đỏ trị giá 7.000.000đồng; tường rào và cổng sắt trị giá 22.500.000đồng, bể phốt trị giá 3.800.000đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ hương vân trị giá 26.000.000đồng. Tổng trị giá tài sản là 646.300.000đồng (nhà làm trên đất của bố mẹ anh). Hiện nay toàn bộ tài sản này anh đang quản lý và sử

dụng. Anh yêu cầu chia đôi số tài sản trên anh xin sử dụng bằng hiện vật thanh toán cho chị T một nửa bằng tiền nhưng do điều kiện khó khăn là lương anh được 7.500.000đồng/tháng, bố đẻ anh đang điều trị bệnh ung thư... nên anh xin được trả dần mỗi tháng 3.000.000đồng cho chị T cho đến khi trả hết.

Về công nợ: Quá trình anh và chị T chung sống có vay tiền của: ông Trần Văn G (bố đẻ anh) 30.000.000đồng; ông Trần Đức Q (bố đẻ chị T) 20.000.000đồng; ông Trần Văn Z (chú ruột anh) 7.000.000đồng; anh Trần Đức D (em trai chị T) 10.000.000đồng; ông Trần Văn W (cậu anh) 13.000.000đồng tiền xi măng. Anh đề nghị Tòa án chia đôi số công nợ anh xin trả ông G, ông Z, ông W, chị T trả ông Q, anh D, nếu chênh lệch chị T thanh toán chênh lệch cho anh.

Bị đơn là chị Trần Thị T trình bày: Chị xác định thời gian ly hôn, sự thỏa thuận về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản, công nợ, công sức khi ly hôn, như anh C trình bày là đúng.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Trần Ngọc P, sinh ngày 30/7/2006 và cháu Trần Minh M, sinh ngày 16/2/2013. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị. Khi ly hôn chị và anh C thỏa thuận: Chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung và anh C cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/tháng/02 cháu (mỗi cháu là 1.000.000đồng/tháng) kể từ tháng 9/2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Nay anh C đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Minh M chị không đồng ý. Lý do vì: Cháu M còn nhỏ, đang học trường Tiểu học nơi chị công tác nên rất thuận tiện đón đưa cháu, cháu M đang sinh sống ổn định cùng chị. Hiện chị đang là nhân viên thư viện tại Trường Tiểu học S, ngoài ra chị còn kinh doanh thêm, thu nhập mỗi tháng khoảng 25.000.000đồng. Chị đã có nhà riêng, xe ô tô và đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con chung. Còn anh C hiện nay đã lấy vợ và sinh sống ở huyện Tam Đảo, ít khi về nhà tại xã S nên việc chăm sóc cháu M sẽ khó khăn hơn.

Về tài sản chung: Chị và anh C có số tài sản như anh C trình bày là đúng, nhà làm trên diện tích đất của bố mẹ anh C. Anh C yêu cầu chia tài sản chung, chị đồng ý để anh C sử dụng toàn bộ tài sản và thanh toán cho chị một nửa bằng tiền, chị không đồng ý để anh C trả dần hàng tháng.

Về công nợ: Như nội dung anh C trình bày là đúng. Chị đồng ý chia đôi số công nợ như đề nghị của anh C, chị thanh toán chênh lệch cho anh C 10.000.000đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G trình bày: Ông là bố đẻ anh Trần Văn C, tài sản của anh C, chị T xây dựng trên thửa đất của ông.

Nay anh C làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, công nợ ông đề nghị anh chị trả cho ông 30.000.000đồng. Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết bà đề nghị xét xử vắng mặt do sức khỏe bà yếu, bà trình bày: Bà đồng ý với quan điểm của ông Trần Văn G. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn W vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông trình bày: Ông là cậu ruột của anh Trần Văn C, ông có cho anh C, chị T vay 13.000.000đồng. Ông xác định đây là khoản tiền riêng của ông không liên quan đến gia đình. Ông đề nghị anh chị trả cho ông 13.000.000đồng, không tính lãi. Ông không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức Q vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông trình bày: Ông là bố đẻ chị Trần Thị T, ông có cho anh chị vay số tiền 20.000.000đồng, đây là tiền riêng của ông. Nay anh chị yêu cầu chia tài sản và công nợ ông đề nghị anh chị trả cho ông 20.000.000đồng, không tính lãi. Ông không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn D vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết anh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh trình bày: Anh là em trai của chị Trần Thị T, anh có cho anh C chị T vay số tiền 10.000.000đồng, đây là tiền riêng của anh. Nay anh chị yêu cầu chia tài sản và công nợ anh đề nghị anh chị trả cho anh 10.000.000đồng, không tính lãi. Anh không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Z vắng mặt tại phiên tòa ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, quá trình giải quyết ông trình bày: Ông là chú ruột của anh Trần Văn C, ông có cho anh C, chị T vay 7.000.000đồng để anh chị chi phí cho sinh hoạt của gia đình. Nay anh chị yêu cầu chia tài sản và công nợ ông đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 7.000.000đồng, không tính lãi. Số tiền cho vay là tiền riêng của ông không liên quan đến gia đình, ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị V1 vắng mặt tại phiên tòa, chị trình bày: Chị là vợ anh C, chị kết hôn với anh C tháng 9/2019 tại Ủy ban nhân dân xã S. Sau khi kết hôn do chị công tác tại Trường trung học phổ thông Tam Đảo 2 nên để thuận tiện cho công việc, chị vẫn sinh sống tại xã Bồ Lý, huyện Tam Đảo. Tháng 11/2019 thì chị chuyển về sinh sống trên ngôi nhà hiện nay anh C và chị T đang tranh chấp. Từ trước cho đến nay chị không đóng góp gì đối với khối tài sản mà anh C, chị T đề nghị chia, đây là tài sản chung của

anh C và chị T, chị không có yêu cầu gì. Chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S: Anh C và chị T kết hôn năm 2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S. Đến năm 2019 anh C, chị T ly hôn theo Quyết định số: 54/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L. Anh chị thỏa thuận chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Trần Ngọc P, sinh ngày 30/7/2006 và cháu Trần Minh M, sinh ngày 16/3/2013. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng là 2.000.000đồng/tháng/02 cháu kể từ tháng 9/2019 cho đến khi các cháu 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Sau khi ly hôn hai con vẫn ở cùng chị T trên nhà đất của chị T mua tại xã V. Anh C là giáo viên, còn chị T là nhân viên thư viện của trường học. Quá trình chị T nuôi dưỡng các cháu chị vẫn chăm sóc tốt cho các cháu, các cháu đã ở ổn định với chị T. Hiện nay chị T đã kết hôn với anh Nguyễn Duy Trường, còn anh C cũng đã kết hôn với chị Lê Thị V1.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V: Chị T hiện nay có hộ khẩu thường trú tại Thôn L1, xã V. Chị T mua nhà đất tại Thôn L1, còn quê quán chị T ở xã Đ1, huyện K. Hiện nay sinh sống trên nhà đất của chị T có chị T, hai con chị là cháu Trần Ngọc P và cháu Trần Minh M và chồng chị T là anh Nguyễn Phi Tr. Bản thân chị T là người luôn chấp hành tốt mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, chấp hành tốt nội quy của thôn xóm. Từ khi chị T chuyển về sinh sống tại Thôn L1, xã V địa phương thấy chị vẫn chăm sóc tốt cho các con chị. Chị T có thu nhập ổn định và nơi cư trú rõ ràng.

Với nội dung như trên, tại bản án số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 21/5/2021, Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 59, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án *đã quyết định*:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của anh Trần Văn C đối với cháu Trần Minh M.

2. Về tài sản chung và công nợ: Giao cho anh Trần Văn C quản lý sử dụng toàn bộ tài sản gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 566.000.000đồng, 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 21.000.000đồng, 01 sân lát gạch đỏ trị giá 7.000.000đồng; tường rào và cổng sắt trị giá 22.500.000đồng, bể phốt trị giá 3.800.000đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ hương vân trị giá 26.000.000đồng. Tổng trị giá tài sản là 646.300.000đồng.

Giao cho anh C trả nợ cho ông Trần Văn G, bà Trần Thị X 30.000.000đồng, ông Trần Văn W 13.000.000đồng, ông Trần Văn Z 7.000.000đồng.

Giao chị Trần Thị T trả cho ông Trần Đức Q 20.000.000đồng, anh Trần Văn D 10.000.000đồng.

Buộc anh C thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 313.150.000đồng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/6/2021 anh Trần Văn C có đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm giao cháu Trần Minh M cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; về phần tài sản chung, anh đề nghị được trả theo lương cho chị T. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Văn C trình bày, về con chung anh đề nghị được nuôi một trong hai cháu là cháu Trần Ngọc P hoặc cháu Trần Minh M; về tài sản chung anh đề nghị được thanh toán khoản tiền chênh lệch là 313.150.000đồng cho chị T làm 03 đợt: Đợt 1 vào ngày 31/12/2021, đợt 2 vào ngày 31/12/2022 và đợt 3 vào ngày 31/1/2023, mỗi đợt thanh toán là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) trong vòng 03 năm anh C sẽ thanh toán hết cho chị T. Tại phiên tòa, chị Trần Thị T trình bày các con ở với chị rất tốt, chị có đủ điều kiện để nuôi dạy cả hai con chung và cả hai cháu đều không đồng ý về ở với anh C. Chị T không đồng ý với đề nghị của anh C về việc thanh toán khoản tiền chênh lệch theo đợt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Trần Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Trần Văn C làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được xem xét giải quyết.

Về nội dung:

[1] Xét đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn của anh Trần Văn C thấy:

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 54/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Trần Văn C, giao chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Trần Ngọc P, sinh ngày 30/7/2006 và cháu Trần Minh M, sinh ngày 16/3/2013. Anh C cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/tháng/02 cháu (Mỗi cháu là 1.000.000đồng/tháng) kể từ tháng 9/2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Theo anh C thì chị T làm nhân viên thư viện của trường Tiểu học S, có thu nhập thấp sẽ không đảm bảo cho cuộc sống của cả hai con, không quan tâm chăm sóc, bỏ bê các con, có hôm đi đến 22 giờ đêm mới về, mùa rét không có bình nóng lạnh cho các cháu tắm, không có phòng ngủ riêng. Hiện nay anh là giáo viên Trường Tiểu học O, huyện K có đủ điều kiện đảm bảo để nuôi con.

Chị Trần Thị T xác nhận từ khi vợ chồng ly hôn cháu M vẫn ở cùng chị. Hiện cháu M còn nhỏ, đang học trường Tiểu học nơi chị công tác nên rất thuận tiện đón đưa cháu. Hiện nay chị làm nhân viên thư viện tại Trường Tiểu học S, ngoài ra chị còn kinh doanh thêm, thu nhập mỗi tháng khoảng 25.000.000đồng. Chị đã có nhà riêng, xe ô tô và đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con chung. Còn anh C hiện nay đã lấy vợ và sinh sống ở huyện Tam Đảo, ít khi về nhà tại xã S, nếu anh C nuôi một trong hai con chung sẽ ảnh hưởng đến việc sinh hoạt và học tập của các cháu. Vì vậy chị không đồng ý để anh C trực tiếp nuôi con chung.

[2] Xét nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung của anh Trần Văn C là chính đáng. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải dựa trên cơ sở đảm bảo cả về vật chất và tinh thần để cho các cháu có thể phát triển một cách tốt nhất. Xét thấy từ khi anh Trần Văn C và chị Trần Thị T ly hôn, hai con chung là cháu P và cháu M sống ổn định cùng chị T, các cháu đều phát triển khỏe mạnh, không ai cản trở việc thăm nom con chung của anh C. Chị T cung cấp các tài liệu chứng minh kinh tế đảm bảo để nuôi con chung và không đồng ý để cháu P và cháu M về sống với anh C. Cháu P hiện 16 tuổi, Cháu M 8 tuổi, nguyện vọng của hai cháu là xin được ở với mẹ và có trình bày hiện hai cháu sống với mẹ rất tốt, các cháu có phòng ngủ riêng và không đồng ý về sống chung với anh C. Bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp chăm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn của anh C là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 84 của Luật Hôn

nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn của anh Trần Văn C.

[3] Xét đề nghị được trả khoản tiền chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị T theo từng đợt của anh Trần Văn C thấy rằng: Anh C và chị T cùng thống nhất tổng giá trị tài sản chung là 646.300.000đồng, mỗi anh chị $\frac{1}{2}$, anh C sử dụng hiện vật và thanh toán bằng tiền cho chị T là 323.150.000đồng. Anh chị cũng thỏa thuận về công nợ theo đó chị T thanh toán chênh lệch công nợ cho anh C là 10.000.000đồng. Sau khi đối trừ phần công nợ mỗi bên phải trả thì anh C phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 313.150.000đồng. Anh C đề nghị được trả cho chị T làm 03 đợt: Đợt 1 vào ngày 31/12/2021, đợt 2 vào ngày 31/12/2022 và đợt 3 vào ngày 31/1/2023, mỗi đợt thanh toán là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) trong vòng 03 năm anh C sẽ thanh toán hết cho chị T. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T không đồng ý với đề nghị của anh C. Xét thấy đây là việc các bên tự nguyện thỏa thuận với nhau, chị T không đồng ý, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của anh C. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Trần Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 20/2021/HNGD-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn C không được chấp nhận nên anh Trần Văn C phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn C; Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2021/HNGD-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 59, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của anh Trần Văn C.

2. Về tài sản chung và công nợ: Giao cho anh Trần Văn C quản lý sử dụng toàn bộ tài sản và trả nợ gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 566.000.000đồng, 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 21.000.000đồng, 01 sân lát gạch đỏ trị giá 7.000.000đồng; tường rào và cổng sắt trị giá 22.500.000đồng, bể phốt trị giá 3.800.000đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ hương vân trị giá 26.000.000đồng. Tổng trị giá tài sản là 646.300.000đồng.

Giao cho anh C trả nợ cho ông Trần Văn G, bà Trần Thị X 30.000.000đồng, ông Trần Văn W 13.000.000đồng, ông Trần Văn Z 7.000.000đồng. Giao chị Trần Thị T trả cho ông Trần Đức Q 20.000.000đồng, anh Trần Văn D 10.000.000đồng.

Buộc anh C thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 313.150.000đồng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí: Anh Trần Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Anh C đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2020/0001770 ngày 09/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh Trần Văn C đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Anh Cường

